



# Tờ Dữ Liệu An Toàn

## ĐOẠN 1 NHẬN DIỆN SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

### VARTECH™ Industrial System Cleaner

**Sử dụng sản phẩm:** Dầu công nghiệp  
**(Các) số sản phẩm:** 540616  
**Nhận diện công ty**  
Công ty TNHH Dầu nhờn Chevron Việt Nam  
Lô F4 - Khu Công nghiệp Đình Vũ - An Hải  
Hải Phòng  
Việt Nam

#### Phản Ứng khẩn cấp khi vận chuyển

Trung Tâm Thông Tin Khẩn Cấp Chevron: Đặt tại Hoa Kỳ. Nhận điện thoại quốc tế người nhận trả. (800) 231-0623 hay (510) 231-0623

#### Sức khỏe khẩn cấp

Trung Tâm Thông Tin Khẩn Cấp Chevron: Đặt tại Hoa Kỳ. Nhận điện thoại quốc tế người nhận trả. (800) 231-0623 hay (510) 231-0623

#### Thông tin sản phẩm

điện thư : CLVLTech@chevron.com  
Thông tin sản phẩm: +84-4-37332545  
Số FAX: +84-4-37332555

## ĐOẠN 2 CẤU TẠO / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

THÀNH PHẦN	SỐ CAS	SỐ LƯỢNG
Dầu khoáng tinh chế cao (C15-50)	Hỗn hợp	50 - 80 % trọng lượng
Amin polyête	Bí mật kinh doanh	1 - 20 % trọng lượng
Aminoête polyankaryl	Bí mật kinh doanh	1 - 20 % trọng lượng
Dung môi dầu chưng cất (dầu mỏ), mùi thơm nhẹ	64742-95-6	1 - 5 % trọng lượng
Trimetylbenzen (3 isome: 1,2,3-; 1,2,4-; 1,3,5- isome)	25551-13-7	1 - < 2.5 % trọng lượng
Hydroxyurê polyankaryloxy	Bí mật kinh doanh	0.1 - < 1 % trọng lượng

## ĐOẠN 3 NHẬN DẠNG CHẤT NGUY HIỂM

**XẾP LOẠI:** Chất làm nhạy cảm da: Loại 1. Xôn rát da: Loại 3. Chất độc cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Loại 3. Chất độc mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Loại 3.



**Từ Ngữ Báo Hiệu:** Cảnh báo

**Những mối nguy hiểm về sức khỏe:** Có thể gây dị ứng da (H317). Gây rát da nhẹ (H316).

**Những mối nguy hiểm về môi trường:** Gây hại lâu dài đến đời sống thủy sinh (H412).

#### **ĐỀ PHÒNG**

**Ngăn ngừa:** Tránh hít bụi, hơi khói, khí, sương, hơi hoặc hơi phun (P261). Mang bao tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và dụng cụ bảo vệ mặt (P280). Không được phép mang quần áo đã thấm nhiễm ra khỏi nơi làm việc (P272). Tránh thải ra môi trường (P273).

**Hồi báo:** **NẾU VẤY LÊN DA:** Rửa sạch với thật nhiều xà bông và nước (P302+P352). Nếu thấy da bị khó chịu hoặc ngứa: Nên người hỏi ý kiến / chăm sóc y tế (P333+P313). Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi dùng lại (P362+P364). Trị liệu đặc thù (xem phần Lưu Ý Bác Sĩ trên nhãn này) (P321).

**Thải bỏ:** Thải bỏ những thứ bên trong / thùng chứa theo quy định của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế (P501).

#### **ĐOẠN 4 PHƯƠNG PHÁP SƠ CỨU**

**Mắt:** Không cần phải dùng biện pháp sơ cứu đặc biệt nào. Đề phòng ngứa, tháo kính áp tròng ra nếu có mang, và xối rửa mắt bằng nước.

**Da:** Lập tức rửa da bằng nước và cởi hết quần áo giày dép đã thấm nhiễm. Chăm sóc y tế ngay nếu bị bất cứ triệu chứng nào. Đề gột hết chất này ra khỏi da, sử dụng xà bông và nước. Hãy thải bỏ quần áo và giày dép đã thấm nhiễm hoặc giặt rửa thật kỹ trước khi dùng lại.

**Ăn:** Đến nơi chăm sóc y tế nếu đã lỡ nuốt vào. Đừng làm nôn mửa. Đừng bao giờ đổ bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh.

**Hít vào:** Không cần phải dùng biện pháp sơ cứu đặc biệt nào. Nếu tiếp xúc chất liệu trong không khí ở mức quá cao, đưa người bị tiếp xúc ra chỗ không khí trong lành. Hãy đến nơi chăm sóc y tế nếu bị ho hay khó chịu ở đường hô hấp.

#### **ĐOẠN 5 PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHÁY**

**PHƯƠNG TIỆN DẬP TẮT:** Dùng màn nước, chất bọt, hóa chất khô hay dioxit cacbon (CO<sub>2</sub>) để dập lửa.

#### **BẢO VỆ LÍNH CỨU HỎA:**

**Chỉ dẫn chữa cháy:** Chất này sẽ cháy, mặc dù không dễ gì kích hỏa. Xem Đoạn 7 để biết cách xếp dỡ và bảo quản đúng quy định. Khi xảy ra hỏa hoạn liên can đến chất này thì đừng đi vào bất cứ nơi quay kín hoặc chật hẹp bít bùng nào đang cháy mà không có trang bị bảo vệ thích hợp, kể cả dụng cụ thở độc lập.

**Sản phẩm đốt cháy:** Tùy thuộc rất lớn vào điều kiện cháy. Một hỗn hợp phức tạp – gồm các thành phần đặc, lỏng và khí, trong đó kể cả monoxit cacbon, dioxit cacbon, và hợp chất hữu cơ chưa rõ gốc tích – sẽ sinh ra trong không khí khi chất này đang cháy. Khi đốt cháy thì có thể tạo thành các oxit: Nitơ .

#### **ĐOẠN 6 PHƯƠNG PHÁP GIẢM TAI NẠN**

**Phương pháp bảo vệ:** Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy ở khu vực gần chất liệu chảy tràn.

**Kiểm soát chảy tràn:** Hãy chặn đứng nguồn phóng thích nếu có thể thực hiện mà không bị nguy cơ rủi ro nào. Nên không chế chất thoát ra để ngăn ngừa tiếp tục thấm nhiễm mặt đất, nước mặt hay nước ngầm. Dọn sạch vết loang càng sớm càng tốt ngay khi có thể, và nhớ tuân thủ biện pháp đề phòng ghi trong phần Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân. Nên dùng những kỹ thuật thích hợp, ví dụ như áp dụng phương pháp bơm hoặc sử dụng chất hấp thu nhanh nhưng khó cháy. Nếu khả thi và thích hợp thì dỡ bỏ lớp đất đã thấm nhiễm. Hãy đặt chất đã thấm nhiễm vào thùng chứa 'chỉ dùng một lần' rồi thải bỏ theo cách thức phù hợp với quy định hiện hành.

**Báo cáo:** Báo cáo vết dầu loang cho chính quyền địa phương khi thích hợp hoặc cần thiết.

#### **ĐOẠN 7 XẾP DỠ VÀ BẢO QUẢN**

**Thông tin xếp dỡ chung:** Tránh làm thấm nhiễm vào đất hoặc phóng thích chất này vào hệ thống thoát nước và cống rãnh cũng như các khu vực chứa nước.

**Phương pháp phòng ngừa:** Không để dính vào mắt, trên da hoặc quần áo. Không ném hay nuốt vào. Rửa kỹ sau khi xử lý.

**Nguy hiểm tính:** Tính điện có thể tích tụ và gây ra tình trạng nguy hiểm khi xử lý chất này. Có thể cần phải giữ chặt và tiếp đất để giảm thiểu hiểm họa này, nhưng bản thân những điều đó có thể là chưa đủ. Hãy xem lại mọi hoạt động có thể tạo ra và tích tụ tính điện và / hoặc môi trường không khí dễ cháy (kể cả việc châm đầy bồn chứa và thùng chứa, châm đầy kiểu bắn tóe, làm vệ sinh bồn chứa, lấy mẫu, đo đạc, bật công tắc, lọc lựa, trộn, khuấy, hoạt động hút chân không) và vận dụng các phương thức thích hợp để giảm thiểu nguy cơ.

**Cảnh Báo Trên Thùng Hàng:** Thùng chứa không dùng để chịu áp suất cao. Không dùng áp lực để thổi sạch thùng chứa, vì nó có thể thùng vỡ với lực nổ mạnh. Các thùng chứa rỗng còn vương lại cặn sản phẩm (ở thể đặc, lỏng, và / hoặc hơi) và có thể rất nguy hiểm. Đừng tăng áp, cắt, hàn điện, hàn đồng, hàn hợp kim, khoan, mài, hoặc phơi bày thùng chứa như thể ra trước nhiệt, ngọn lửa, tia lửa, tĩnh điện, hoặc nguồn kích hỏa khác. Chúng có thể nổ tung và gây thương tật hoặc tử vong. Nên xả thùng ống rỗng hoàn toàn, đậy kín và nhanh chóng trả lại cho nơi tân trang thùng hay bỏ đúng cách.

## ĐOẠN 8 KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

### THẬN TRỌNG CHUNG:

Hãy cân nhắc những hiểm họa tiềm tàng của chất này (xem Đoạn 3), các giới hạn tiếp xúc phơi nhiễm hiện hành, hoạt động cần thực hiện trong công việc – cùng với những chất khác tại nơi làm việc – khi thiết kế biện pháp kiểm soát kỹ thuật và chọn trang thiết bị bảo vệ cá nhân. Nếu biện pháp kiểm soát kỹ thuật hoặc cung cách làm việc vẫn chưa thỏa đáng để phòng tránh tiếp xúc phơi nhiễm với mức nguy hại của chất này thì nên dùng trang thiết bị bảo vệ cá nhân liệt kê ở dưới. Người sử dụng phải đọc và hiểu rõ tất cả các chỉ dẫn và điều hạn chế đi kèm theo thiết bị, vì thông thường chỉ có thể bảo vệ trong một thời gian giới hạn hay trong một số trường hợp nhất định.

### KIỂM SOÁT KỸ THUẬT:

Chỉ dùng tại nơi thông thoáng tốt.

### THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

**Bảo vệ mắt / mặt:** Nói chung không đòi hỏi bảo vệ đặc biệt cho mắt. Khi có thể xảy ra trường hợp văng tóe thì phương thức an toàn hợp lý là đeo kính an toàn có miếng che bên hông.

**Bảo vệ da:** Mặc quần áo bảo vệ để ngăn ngừa tiếp xúc da. Chọn quần áo bảo vệ bao gồm găng tay, tạp dề, giày ống, và bộ bảo vệ mặt hoàn toàn tùy theo loại công việc thực hiện. Các chất liệu nên dùng cho găng tay bảo hộ là: Cao su nitril, Polyuretan, Viton.

**Bảo vệ hô hấp:** Nói chung không đòi hỏi trang bị bảo vệ hô hấp. Nếu hoạt động của người sử dụng tạo ra sương từ dầu thì xác định xem nồng độ trong không khí có ở dưới giới hạn tiếp xúc phơi nhiễm trong nghề nghiệp – đối với sương dầu khoáng – hay không. Nếu không thì đeo mặt nạ thở đã được phê chuẩn nào có mức bảo vệ thỏa đáng đối với nồng độ chất đo được. Nên dùng hộp lọc hạt vụn cho mặt nạ thở thanh lọc không khí. Nên đeo mặt nạ cung cấp không khí (áp lực dương) trong trường hợp mặt nạ lọc khí có thể không bảo vệ đầy đủ.

### Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp:

Thành phần	Quốc gia/ Cơ quan	Dạng	TWA	STEL	Trần nhà	Chú thích
Dầu khoáng tinh chế cao (C15-50)	ACGIH	--	5 mg/m <sup>3</sup>	10 mg/m <sup>3</sup>	--	--
Dầu khoáng tinh chế cao (C15-50)	Việt Nam	Sương	5 mg/m <sup>3</sup>	10 mg/m <sup>3</sup>	--	--
Trimetylbenzen (3 isome: 1,2,3-; 1,2,4-; 1,3,5- isome)	ACGIH	--	25 ppm	--	--	--

Nên tham vấn với chánh quyền địa phương để biết giá trị thích hợp.

## ĐOẠN 9 THÀNH PHẦN LÝ HÓA

**Chú ý:** dữ liệu dưới đây là giá trị tiêu biểu và không phải là chi tiết kỹ thuật.

**Màu sắc:** Trong suốt

**Trạng thái vật lý:** Chất lỏng  
**Mùi:** Mùi hydrocacbon  
**Ngưỡng mùi:** Không có sẵn dữ liệu  
**pH:** Không áp dụng  
**Áp suất hơi:** Không có sẵn dữ liệu  
**Tỉ trọng bay hơi (Không khí = 1):** Không có sẵn dữ liệu  
**Điểm sôi:** Không có sẵn dữ liệu  
**Độ hòa tan:** Không tan trong nước.  
**Điểm đông:** Không có sẵn dữ liệu  
**Điểm tan chảy:** Không có sẵn dữ liệu  
**Tỉ trọng:** 0.8803 kg/l @ 15°C (59°F) (Điển hình)  
**Độ nhớt:** 47.51 mm<sup>2</sup>/s @ 40°C (104°F) (Tối thiểu)  
**Hệ số của Nhiệt độ Giãn nở / °F:** Không có sẵn dữ liệu  
**Tốc độ bay hơi:** Không có sẵn dữ liệu  
**Hệ số phân bố octanol / nước:** Không có sẵn dữ liệu

#### **ĐẶC TÍNH DỄ BẮT CHÁY:**

**Điểm bốc cháy:** (Thử nghiệm Open Cup Cleveland) 128 °C (262 °F) (Tối thiểu)  
**Tự bốc cháy:** Không có sẵn dữ liệu  
**Giới hạn dễ bắt lửa (Cháy Nổ) (% theo số lượng trong không khí):** Thấp hơn: Không có sẵn dữ liệu  
Cao hơn: Không có sẵn dữ liệu

#### **ĐOẠN 10 ĐỘ BỀN VỮNG VÀ PHẢN ỨNG**

**Phản ứng:** Có thể phản ứng với axit mạnh hay chất oxy hóa mạnh, như clorat, nitrat, peroxit, v. v...  
**Độ bền vững hóa học:** Chất này được cho là ổn định trong điều kiện nhiệt độ và áp lực xung quanh thông thường và xếp dỡ và bảo quản lưong trước.  
**Không tương thích với các chất liệu khác:** Không áp dụng  
**Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Chưa biết (Chưa nghĩ đến)  
**Trùng hợp (polime hóa) nguy hiểm:** Sẽ không xảy ra quá trình polyme hóa nguy hại.

#### **ĐOẠN 11 THÔNG TIN ĐỘC TÓ**

##### **ẢNH HƯỞNG SỨC KHỎE TRỰC TIẾP**

**Mắt:** Dự kiến không gây tổn mắt kéo dài hay nghiêm trọng.  
**Xôn mắt:** Thông tin về hiểm họa làm xôn rất mắt được dựa theo kết quả đánh giá dữ liệu về thành phần sản phẩm.

**Da:** Tiếp xúc với da sẽ gây ngứa. Tiếp xúc với da có thể gây dị ứng da. Khi tiếp xúc với da thì có thể làm da khô hay mất mỡ. Triệu chứng có thể bao gồm đau, ngứa, đổi màu, sưng, và phỏng rộp.

**Độc tính da cấp tính:** Thông tin về hiểm họa gây nhiễm độc da cấp tính được dựa theo kết quả đánh giá dữ liệu về thành phần sản phẩm.

**Ngứa da:** Thông tin về hiểm họa làm bứt rứt da được dựa theo kết quả đánh giá dữ liệu về thành phần sản phẩm.

**Nhạy cảm da:** Thông tin về hiểm họa làm nhạy cảm da được dựa theo kết quả đánh giá dữ liệu về thành phần sản phẩm.

**Ăn:** Có thể làm xôn rất miệng, cổ họng và dạ dày. Triệu chứng có thể bao gồm đau nhức, buồn nôn, ói mửa, và tiêu chảy.

**Độc tố cấp tính qua đường miệng:** Thông tin về hiểm họa gây nhiễm độc cấp tính qua đường miệng được dựa theo kết quả đánh giá dữ liệu về thành phần sản phẩm.

**Hít vào:** Dự kiến không gây hại nếu hít phải. Chứa dầu khoáng gốc dầu mỏ. Có thể bị bứt rứt hô hấp hoặc tác động khác lên phổi sau khi xông hít sương dầu trong một thời gian dài hoặc lặp đi lặp lại ở nồng độ (trong không khí) cao hơn giới hạn tiếp xúc phơi nhiễm đã khuyến nghị đối với sương dầu khoáng. Triệu chứng ngứa rất hệ hô hấp có thể bao gồm ho và khó thở.

**Độc tố cấp tính hít vào:** Nguy hiểm gây độc hít vào cấp tính dựa theo đánh giá dữ liệu cho chất liệu tương tự hay

thành phần sản phẩm.

**Ước tính độc tố cấp tính:** Chưa xác định

### **THÔNG TIN THÊM VỀ ĐỘC TÍNH:**

Sản phẩm này có đầu gốc có thể được tinh chế bằng những tiến trình khác nhau bao gồm chiết xuất dung môi, cracking hydro, hay xử lý hydro mạnh. Không có loại dầu nào đòi hỏi có cảnh báo ung thư theo Tiêu Chuẩn Loan Báo Hiểm Họa của OSHA (29 CFR 1910. 1200). Những loại dầu này chưa được nêu trong Báo Cáo Thường Niên của Chương Trình Nghiên Cứu Độc Chất Quốc Gia (National Toxicology Program, hay NTP) hay được Cơ Quan Quốc Tế Nghiên Cứu Ung Thư (International Agency for Research on Cancer, hay IARC) xếp loại là; chất gây ung thư cho con người (Nhóm 1), có thể gây ung thư cho con người (Nhóm 2A), hay có khả năng gây ung thư cho con người (Nhóm 2B). Các loại dầu này chưa được Hội Nghị Mỹ Các Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp Chính Phủ (American Conference of Governmental Industrial Hygienists, hay ACGIH) xếp loại là: chất xác định gây ung thư ở con người (A1), chất nghi ngờ gây ung thư ở con người (A2), hay chất xác định gây ung thư ở động vật có liên quan chưa biết đến con người (A3). **THÀNH PHẦN:** Dầu chung cất dung môi thơm nhẹ (CAS 64742-95-6, cũng được mô tả là Dầu Hỏa Thơm có Điểm Bốc Cháy Cao (High-Flash Aromatic Naphtha), Loại I, theo quy định của ASTM D-3734). **ĐỘC TÍNH VỀ DI TRUYỀN:** Không thấy chứng cứ nào về độ độc hại di truyền trong những thử nghiệm sau đây: Thí nghiệm đột biến ngược Salmonella typhimurium (thử nghiệm Ames), thí nghiệm đột biến HGPRT ở tế bào Buồng Trứng Chuột Đồng Trung Hoa (Chinese Hamster Ovary, hay CHO) trong ống nghiệm, thí nghiệm sai lạc nhiễm sắc thể tế bào CHO trong ống nghiệm, thí nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em ở tế bào Buồng Trứng Chuột Đồng Trung Hoa (Chinese Hamster Ovary, hay CHO) trong ống nghiệm, và thí nghiệm sai lạc nhiễm sắc thể tùy xương trên cơ thể chuột cống còn sống. **ĐỘC TÍNH BÁN LÂU DAI:** Trong một cuộc nghiên cứu dài 13 tuần lễ cho chuột cống xông hít các liều lượng 0, 100, 500, và 1500 ppm suốt 6 giờ/ngày, 5 ngày / tuần, vẫn chưa thấy độc tính đối với cơ quan nội tạng xác định – kể cả độ độc hại thần kinh – ở bất cứ mức liều lượng nào. Đã thấy chút ít nhiễm độc tổng quát toàn thân (giảm mức tăng trọng lượng cơ thể) ở 1500 ppm. **ĐỘC TÍNH ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN:** Trong cuộc nghiên cứu cho chuột nhắt xông hít mức liều lượng 0, 100, 500, và 1500 ppm suốt 6 giờ/ngày vào các ngày 6–15 của thai kỳ, không thấy dấu hiệu về nhiễm độc con thú mẹ hoặc độc tính đối với quá trình phát triển ở liều lượng 100 ppm. Ở liều lượng 500 ppm, cho thấy nhiễm độc con thú mẹ (giảm mức tăng trọng của cơ thể) và độc tính đối với quá trình phát triển (giảm trọng lượng cơ thể của bào thai). Quan sát thấy nhiễm độc trầm trọng con thú mẹ (tỷ lệ tử vong 44%, giảm mức tăng trọng của cơ thể, dấu hiệu y tế về độ độc hại) và độc tính đối với quá trình phát triển (giảm số bào thai còn sống mỗi lứa đẻ, gia tăng mức hư hao sau khi thụ thai ở mỗi con thú mẹ, giảm trọng lượng cơ thể của bào thai, quá trình tạo xương chậm, hở vòm miệng) ở liều lượng 1500 ppm. Trong cuộc nghiên cứu cho chuột cống xông hít mức liều lượng 600, 1000, và 2000 mg/m<sup>3</sup> suốt 24 giờ/ngày vào các ngày 7–15 của thai kỳ, quan sát thấy dấu hiệu về nhiễm độc con thú mẹ (giảm mức tăng trọng của cơ thể) ở tất cả các mức liều lượng. Ở liều lượng 600 mg/m<sup>3</sup>, không thấy dấu hiệu về nhiễm độc bào thai hoặc độc tính đối với quá trình phát triển. Quan sát thấy dấu hiệu về nhiễm độc bào thai (giảm trọng lượng cơ thể của bào thai con đực) và độc tính đối với quá trình phát triển (quá trình tạo xương chậm) ở liều lượng 1000 và 2000 mg/m<sup>3</sup>. **ĐỘC TÍNH ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG SINH SẢN:** Trong cuộc nghiên cứu 3 thế hệ cho chuột cống xông hít mức liều lượng 0, 100, 500, và 1500 ppm suốt 6 giờ/ngày, 5 ngày/tuần, vẫn chưa thấy dấu hiệu về nhiễm độc toàn thân hoặc độc tính đối với khả năng sinh sản ở liều lượng 100 ppm. Ở liều lượng 500 ppm, cho thấy nhiễm độc nhẹ nơi thú cha và mẹ (giảm mức tăng trọng của cơ thể) và nhiễm độc chuột con sau khi sinh (giảm trọng lượng cơ thể của chuột con), nhưng không tác động đến tổng số sinh sản. Quan sát thấy nhiễm độc thú cha và mẹ (tỷ lệ tử vong, giảm mức tăng trọng của cơ thể, dấu hiệu y tế về độ độc hại) và nhiễm độc chuột con sau khi sinh (giảm trọng lượng cơ thể của chuột con) ở liều lượng 1500 ppm, nhưng không tác động đến tổng số sinh sản.

## **ĐOẠN 12 THÔNG TIN SINH THÁI**

### **ĐỘC TÍNH SINH THÁI**

Dự kiến chất này độc hại cho thủy sinh vật và có thể gây tác động dài hạn ngoại ý cho môi trường thủy sinh. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Báo cáo được rút từ tính chất của các thành phần riêng.

### **CHUYỂN ĐỘNG**

Không có sẵn dữ liệu.

### **ĐỘ BỀN BỈ VÀ PHÂN HỦY**

Dự kiến chất này không dễ phân hủy sinh học. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Báo cáo được rút từ tính chất của

các thành phần riêng.

### CÓ KHẢ NĂNG TÍCH LŨY SINH HỌC

Yếu tố nồng độ sinh học: Không có sẵn dữ liệu.

Hệ số phân bố octanol / nước: Không có sẵn dữ liệu

### ĐOẠN 13 CÂN THẶN KHI VÚT BỎ

Sử dụng chất liệu cho mục đích định sẵn hay tái chế nếu có thể. Hiện đang có dịch vụ thu gom dầu đã sử dụng để tái chế hoặc tiêu hủy. Hãy đặt chất liệu đã thấm nhiễm vào thùng chứa rồi bỏ theo cách thức phù hợp với quy định hiện hành. Nên liên lạc với đại diện bán hàng của bạn hoặc cơ quan địa phương có thẩm quyền về môi trường hoặc sức khỏe để biết các phương pháp tái chế hay tiêu hủy đã được phê chuẩn.

### ĐOẠN 14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Mô tả trình bày không áp dụng cho tất cả các trường hợp gói hàng. Tham khảo 49CFR, hay Quy Định Hàng Hóa Nguy Hiểm (Dangerous Goods Regulations) thích hợp để biết thêm các đòi hỏi mô tả khác (chẳng hạn như tên kỹ thuật) và đòi hỏi gói hàng theo cách đặc biệt hay theo số lượng đặc biệt.

**Mô Tả Gói Hàng UN:** NOT REGULATED AS DANGEROUS GOODS FOR TRANSPORT UNDER THE UNITED NATIONS MODEL REGULATIONS/RECOMMENDATIONS

**Mô tả gói hàng IMO / IMDG:** NOT REGULATED AS DANGEROUS GOODS FOR TRANSPORT UNDER THE IMDG CODE

**Mô tả gói hàng ICAO / IATA:** NOT REGULATED AS DANGEROUS GOODS FOR TRANSPORT UNDER ICAO

### ĐOẠN 15 THÔNG TIN QUY ĐỊNH

#### DÒ TÌM DANH SÁCH QUY ĐỊNH:

01-1=IARC Nhóm 1

01-2A=IARC Nhóm 2A

01-2B=IARC Nhóm 2B

Không một thành phần nào của chất này có tên trong danh sách bị kiểm soát ở trên.

#### DANH SÁCH HÓA CHẤT:

Mọi thành phần đều phù hợp với các yêu cầu kiểm kê hóa chất sau đây: AICS (Úc), DSL (Canada), ENCS (Nhật Bản), KECI (Hàn Quốc), NZIoC (Tân Tây Lan), PICCS (Philippin), TCSI (Đài Loan), TSCA (Hoa Kỳ).

Một hay nhiều thành phần đã được cho biết nhưng có thể không liệt kê trong các bản kiểm kê hóa chất sau đây: IECSC (Trung Quốc). Có thể yêu cầu thông báo phụ.

### ĐOẠN 16 CÁC THÔNG TIN KHÁC

**BÁO CÁO DUYỆT LẠI:** Đây là Tờ Dữ Liệu An Toàn mới. Không có thông tin sửa đổi

**Ngày duyệt lại:** Tháng Năm 06, 2020

#### CÁC CHỮ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG TÀI LIỆU NÀY:

TLV	-	Giá trị giới hạn ngưỡng	TWA	-	Trung bình trọng lượng thời gian
STEL	-	Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn	PEL	-	Giới hạn tiếp xúc cho phép
			CAS	-	Số Dịch Vụ Tóm Tắt Hóa Chất

ACGIH - American Conference of Governmental Industrial Hygienists	IMO/IMDG - International Maritime Dangerous Goods Code
API - American Petroleum Institute	MSDS - Tờ An Toàn Chất Liệu (Material Safety Data Sheets, hay MSDS)
CVX - Chevron	NFPA - National Fire Protection Association (USA)
	NTP - National Toxicology Program (USA)
IARC - International Agency for Research on Cancer	

Điều chế theo Luật Hóa Chất số 6/2007/QH12 từ Chevron Energy Technology Company (Công Ty Kỹ Thuật Năng Lượng Chevron), 6001 Bollinger Canyon Road San Ramon, CA 94583.

**Thông tin trên dựa theo dữ liệu chúng tôi biết và được cho là chính xác kể từ ngày này. Do có thể áp dụng thông tin này theo các điều kiện ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi và với những điều kiện chưa quen và do dữ liệu có thể có sẵn tiếp theo ngày này, có thể có đề nghị sửa đổi thông tin, chúng tôi không chịu trách nhiệm về kết quả sử dụng. Thông tin này được cung cấp theo điều kiện là người nhận phải tự quyết định chất liệu thích hợp cho mục đích riêng của mình.**